DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 406.2021/ QĐ-VPCNCL ngày 14 tháng 07 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Tổ Hóa nghiệm**

Laboratory: ***The Testing Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex**

Organization: ***Petrolimex Aviation Joint Stock Company - Ho Chi Minh city branch***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Cao Ngọc Hùng**

Laboratory manager: ***Cao Ngoc Hung***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Đặng Hồng Toan**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Cao Ngọc Hùng**	
3.	**Đào Đức Thắng**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1126**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **09/07/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **A75/70 Bạch Đằng (Cổng 7), Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh**

A75/70 Bach Dang (Gate 7), Ward 2, Tan Binh district, Ho Chi Minh city

Địa điểm/*Location:* **A75/70 Bạch Đằng (Cổng 7), Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh**

A75/70 Bach Dang (Gate 7), Ward 2, Tan Binh district, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ *Tel*: **028 3547 1424** Fax: **028 3547 1424**

E-mail: Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1126

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1** ***Aviation turbine fuels Jet A-1***	Xác định Ngoại quan *Determination of Appearance*	-	ASTM 4176-20
2.		Xác định Màu Saybolt Phương pháp thủ công *Determination of Colour Saybolt Saybolt chromometer method*	(0 ~ +30) Đơn vị màu Saybolt/ *Colour Saybolt Unit*	ASTM D156-15
3.		Xác định Màu Saybolt Phương pháp tự động *Determination of Colour Saybolt Automatic tristimulus method*	(0 ~ +30) Đơn vị màu Saybolt/ *Colour Saybolt Unit*	ASTM D6045-20
4.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Determination of Distillation at Atmospheric Pressure*	Max 300 °C	ASTM D86-20b
5.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín *Determination of Flash point*	Min 38 °C	IP 170/2014
6.		Xác định điểm băng *Determination of Freezing point*	Max -47 °C	ASTM D2386-19
7.		Xác định khối lượng riêng ở 15 °C Phương pháp tỷ trọng kế *Determination of density at 15 °C Hydrometer method*	(775 ~ 840) kg/m^3	ASTM D1298-12b (2017)
8.		Xác định khối lượng riêng ở 15 °C Phương pháp tự động *Determination of density at 15 °C Digital density meter method*	(775 ~ 840) kg/m^3	ASTM D4052-18a
9.		Xác định hàm lượng nhựa thực tế Phương pháp bay hơi *Determination of the existent gum Evaporation method*	Max 7mg/100mL	ASTM D381-19
10.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper*	Max 1	ASTM D130-19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1** ***Aviation turbine fuels Jet A-1***	Xác định trị số tách nước bằng máy đo loại xách tay (MSEP) *Determination water separation charateristics by portable separometer (MSEP)*	(50 ~ 100) MSEP	ASTM D3948-20
12.		Xác định độ dẫn điện *Determination of electrical conductivity*	(50 ~ 600) pS/m	ASTM D2624-15
13.		Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc kín kích thước nhỏ *Determination of flash point by small scale closed cup tester*	Min 38 °C	ASTM D3828-16a
14.		Xác định trị số tách nước bằng máy đo loại xách tay *Determination of water separation characteristics by portable separometer*	(50 ~ 100) MSEP	ASTM D7224-20

Ghi chú/ *Note*:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- IP: *Institute of Petroleum*